

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN INMASA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN INMASA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INMASA TRAINING AND CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: INMASATC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109324387

**3. Ngày thành lập:** 28/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3 - Khu nhà ở cán bộ, nhân viên Ban Cơ Yếu Chính Phủ, đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website: [www.inmasatc.com](http://www.inmasatc.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính.<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng, tiếp thị bán hàng;<br>- Giáo dục trực tuyến;                | 8559(Chính) |
| 2.  | Quảng cáo<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 3.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                          | 7990        |
| 4.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. | 8560        |
| 5.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (trừ hoạt động sản xuất phim và phát sóng);                                                                | 5911        |
| 6.  | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm                                                                                                                                                                                             | 5820        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                              | 6209        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                            | 6311 |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                       | 5229 |
| 10. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                           | 8299 |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá, môi giới chứng khoán, bảo hiểm)<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                  | 4610 |
| 13. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch;                                                                                                                                  | 7490 |
| 14. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                       | 4791 |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức. | 8230 |
| 17. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 19. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                      | 1812 |
| 20. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                         | 8211 |
| 21. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 22. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 23. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh lữ hành nội địa;<br>- Kinh doanh lữ hành quốc tế;                                                                                                                                          | 7912 |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 25. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                      | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không kèm người điều khiển: Mô tô, xe lưu động, cắm trại..., | 7730 |
| 27. | In ấn<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1811 |
| 28. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8219 |
| 29. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8292 |
| 30. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6190 |
| 31. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                                                     | 7810 |
| 32. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá bất động sản)<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;<br>- Sàn giao dịch bất động sản;                                                                                                        | 6820 |
| 33. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;<br>- Bán trực tiếp, giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).             | 4799 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |
| 36. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định                                                                                                                                                                                                                               | 4922 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 38. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4761 |
| 39. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201 |
| 40. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6202 |
| 41. | Cổng thông tin<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6312 |
| 42. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8531 |
| 43. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4762 |
| 44. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4763 |
| 45. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 46. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 47. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 48. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                     | 4632 |
| 49. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 50. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                 | 4772 |
| 51. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 52. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bưu chính<br>Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh | 5310 |
| 54. | Giáo dục tiểu học                                                                   | 8521 |
| 55. | Giáo dục trung học cơ sở                                                            | 8522 |
| 56. | Giáo dục trung học phổ thông                                                        | 8523 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ VIỆT HÙNG | Số 411A – A3, tổ 31, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 192.000    | 1.920.000.000         | 96,000    | 012919859                                                                                   |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 192.000    | 1.920.000.000         | 96,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                                    |                           |       |            |       |              |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|--------------|
| 2 | VŨ THỊ HỒNG HẠNH | A708 (ĐNA), Tg07, Nhà CC D11, Lô C/D11, Khu ĐTMCG, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 4.000 | 40.000.000 | 2,000 | 034183012017 |
|   |                  |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                    | Tổng số                   | 4.000 | 40.000.000 | 2,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                    |                           |       |            |       |              |
| 3 | VŨ VIỆT CƯỜNG    | 2B Ngách 324/10 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                    | Cổ phần phổ thông         | 4.000 | 40.000.000 | 2,000 | 034077005676 |
|   |                  |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                    | Tổng số                   | 4.000 | 40.000.000 | 2,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                    |                           |       |            |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ VIỆT HÙNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *01/10/1974*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012919859*

Ngày cấp: *08/02/2007*

Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 411A – A3, tổ 31, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 3910, Tòa nhà R1, TNR Goldmark City, 136 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*